

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 84/2004/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2004

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng GTGT

Căn cứ Luật thuế GTGT số 02/1997/QH9 ngày 10/5/1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 07/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT.

Căn cứ Quyết định số 205/1998/QĐ-TTg ngày 19/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế về cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế.

Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính như sau:

1. Bổ sung đối tượng không chịu thuế GTGT quy định tại Điểm 23, Mục II, Phần A như sau:

Dịch vụ đăng kiểm phương tiện vận tải quốc tế, dịch vụ bảo hiểm cung cấp cho phương tiện vận tải quốc tế, như bảo hiểm thân tàu hoặc thân máy bay, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu hoặc trách nhiệm dân sự chung đối với máy bay.

Phương tiện vận tải quốc tế là phương tiện có doanh thu về vận tải quốc tế đạt trên 50% tổng doanh thu về vận tải của phương tiện đó trong năm; đối với phương tiện vận tải quốc tế là máy bay thì phải có số giờ bay quốc tế đạt trên 50% tổng số giờ bay của máy bay đó trong năm.

Trường hợp phương tiện vận tải quốc tế do cơ sở kinh doanh vận tải tại Việt Nam khai thác sử dụng, thì hàng năm cơ sở kinh doanh vận tải căn cứ vào doanh thu vận tải quốc tế hoặc giờ bay quốc tế thực tế đạt được năm trước để đăng ký với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp về danh sách các phương tiện vận tải quốc tế (theo mẫu đăng ký kèm Thông tư này) để cơ quan thuế xác nhận làm căn cứ xác định không thu thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ cung cấp trực tiếp cho phương tiện vận tải quốc tế. Khi bán hàng hóa, dịch vụ cho phương tiện vận tải quốc tế, cơ sở kinh doanh (cơ sở cung cấp hàng hóa, dịch vụ) phải yêu cầu cơ sở kinh doanh vận tải tại Việt Nam sử dụng phương tiện vận tải quốc tế cấp bản đăng ký phương tiện vận tải quốc tế với cơ quan thuế (bản sao có xác nhận và đóng dấu của cơ sở sử dụng phương tiện vận tải quốc tế). Cơ sở cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho phương tiện vận tải quốc tế phải lập hoá đơn ghi rõ tên, số hiệu phương tiện vận tải quốc tế; số, ngày tờ khai phương tiện vận tải đến hoặc giấy cấp phép bay (đối với máy bay) trường hợp là phương tiện vận tải nước ngoài.

Cơ sở bán hàng hoá, dịch vụ phải lưu giữ bản sao Bản đăng ký nêu trên, hoá đơn bán hàng hoá dịch vụ, hợp đồng bán hàng hoá dịch vụ (nếu có), chứng từ thanh toán hàng hoá dịch vụ. Trường hợp bán qua đại lý, cơ sở bán hàng hoá dịch vụ phải có biên bản thanh toán công nợ giữa cơ sở và đơn vị đại lý, trong đó ghi rõ, tên, số lượng hàng hoá, dịch vụ bán cho phương tiện vận tải quốc tế; số và ngày bản đăng ký phương tiện vận tải quốc tế; tên và số hiệu phương tiện vận tải quốc tế; số ngày tờ khai tàu đến hoặc giấy phép bay (đối với máy bay) trường hợp là phương tiện vận tải nước ngoài; hoá đơn bán hàng hoá dịch vụ cho phương tiện vận tải quốc tế.

Trường hợp các phương tiện vận tải mới đầu tư mua sắm đưa vào sử dụng thì cơ sở kinh doanh vận tải tại Việt Nam căn cứ vào kế hoạch kinh doanh để xác định doanh thu vận tải quốc tế hoặc giờ bay quốc tế để đăng ký với cơ quan thuế theo hướng dẫn trên. Nếu khi xác định tỷ trọng doanh thu vận tải quốc tế hoặc giờ bay quốc tế năm trước không đảm bảo tỷ lệ trên 50% do lý do khách quan, như: bị tai nạn, hỏng hóc phải sửa chữa nhưng năm đăng ký hoạt động có kế hoạch tỷ trọng

doanh thu vận tải quốc tế hoặc giờ bay quốc tế trên 50% thì doanh nghiệp phải giải trình cho cơ quan Thuế rõ để làm thủ tục đăng ký phương tiện vận tải quốc tế.

2. Điểm 14, Mục II, Phần A về đối tượng không chịu thuế GTGT đối với dịch vụ vệ sinh công cộng được sửa đổi, bổ sung như sau:

"14- Dịch vụ công cộng như vệ sinh, thoát nước; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ. Các dịch vụ này không phân biệt nguồn kinh phí chi trả.

Dịch vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố bao gồm các hoạt động thu, dọn, xử lý rác và chất phế thải, thoát nước, xử lý nước thải cho các tổ chức, cá nhân không phân biệt nguồn kinh phí chi trả. Nếu cơ sở kinh doanh tận dụng chất phế thải để sản xuất ra sản phẩm khác để bán thì các sản phẩm này sẽ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo hướng dẫn tại mục II, phần A Thông tư số 120/2003/TT-BTC hoặc chịu thuế GTGT theo hướng dẫn tại mục II, phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC. Trường hợp cơ sở kinh doanh thực hiện các dịch vụ, như: lau dọn, vệ sinh văn phòng cho các tổ chức, cá nhân thì dịch vụ này thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo thuế suất 10% hướng dẫn tại điểm 3.27, mục II, phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC.

Duy trì vườn thú, công viên bao gồm hoạt động quản lý, trồng cây, chăm sóc, bảo vệ chim, thú, cây ở các công viên, vườn thú, khu vực công cộng, vườn quốc gia.

Dịch vụ tang lễ bao gồm các hoạt động cho thuê nhà, xe ô tô phục vụ tang lễ của các tổ chức làm dịch vụ tang lễ; mai táng, hỏa táng.

Các hoạt động có thu phí, lệ phí theo chế độ phí và lệ phí của Nhà nước thì khoản thu này không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT."

3. Điểm 1, Mục II, Phần B về thuế suất thuế GTGT 0% được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1- Thuế suất 0%: áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình ở nước ngoài và công trình của doanh nghiệp chế xuất. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng gia công xuất khẩu; hàng hóa bán cho cửa hàng miễn thuế; hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT xuất khẩu (trừ

dịch vụ du lịch lữ hành ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ tín dụng, đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài và hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điểm 23, Điểm 27, Mục II, Phần A Thông tư số 120/2003/TT-BTC).

- Hàng hóa xuất khẩu bao gồm xuất khẩu ra nước ngoài kể cả uỷ thác xuất khẩu, bán cho doanh nghiệp chế xuất và các trường hợp được coi là xuất khẩu theo quy định của Chính phủ, như:

+ Hàng hoá gia công xuất khẩu chuyển tiếp theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hoá với nước ngoài. Trường hợp này áp dụng đối với hàng gia công xuất khẩu của cơ sở trực tiếp gia công theo hợp đồng gia công cơ sở đã ký với bên nước ngoài (gọi là cơ sở giao hàng), nhưng hàng gia công chưa được xuất khẩu ra nước ngoài mà được giao chuyển tiếp cho cơ sở khác ở trong nước (gọi là cơ sở nhận hàng) theo chỉ định của bên nước ngoài để tiếp tục gia công thành sản phẩm hoàn chỉnh theo hợp đồng gia công đã ký với nước ngoài, tiền gia công do bên nước ngoài trực tiếp thanh toán.

+ Hàng hóa uỷ thác gia công xuất khẩu. Trường hợp này là trường hợp cơ sở ký hợp đồng gia công trực tiếp với nước ngoài nhưng ký hợp đồng giao lại cho cơ sở khác gia công. Cơ sở ký hợp đồng gia công trực tiếp với nước ngoài chỉ hưởng hoa hồng trên tiền gia công.

+ Hàng hóa do doanh nghiệp tại Việt Nam sản xuất bán cho nước ngoài nhưng hàng hóa được giao cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của phía nước ngoài (gọi tắt là hàng hóa xuất khẩu tại chỗ) để làm nguyên liệu sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu.

+ Hàng hóa xuất khẩu để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài .

- Dịch vụ xuất khẩu và dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất để sử dụng cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế xuất, trừ các dịch vụ sử dụng cho tiêu dùng cá nhân: